



ĐK-103

**CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**  
**QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED**

**GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ**  
**CERTIFICATE OF MAINTENANCE**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: **A1022205046**

Trang/ Page: 1/3



1. Phương tiện đo/ Object: **ĐỒNG HỒ ĐO NHIỆT ĐỘ & ĐỘ ẨM/ THERMO-HYGROMETER**
2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **EXTECH**
3. Kiểu/ Model: **SD500**
4. Số hiệu/ SN: **A.024955**
5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

Số nhận dạng/ ID: **46**

- + Độ phân giải nhiệt độ/ Resolution: **0,1 °C**
- + Độ phân giải độ ẩm/ Resolution: **0,1 %RH**

- + Thang đo nhiệt độ/ Temperature range: **0 ÷ 50 °C**
- + Thang đo độ ẩm/ Humidity range: **10 ÷ 90 %RH**
- + Loại nhiệt ẩm kế/ Type: **Digital**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
8. Nơi bảo trì/ Place of maintenance: **Phòng hiệu chuẩn 1**
9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
10. Phương pháp bảo trì/ - Maintenance method: **A-00 -**
11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:
12. Môi trường bảo trì/ maintenance environment:  
Nhiệt độ/ Temperature: **[25,3 ÷ 25,1] °C**
13. Ngày bảo trì/ Date of maintenance: **18/04/2022**
14. Ngày bảo trì tiếp theo/ Recommended date of next maintenance: **18/04/2023**
15. Tem bảo trì/ maintenance label: **A046**

Độ ẩm/ Humidity: **[65,2 ÷ 61,3] %RH**

**A O V**

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
*The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ  
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1022205046

Trang/ Page: 2/3



KẾT QUẢ BẢO TRÌ/  
RESULTS OF MAINTENANCE

1. Nội dung bảo trì/ Content maintenance

- Kiểm tra thiết bị trước bảo trì/ Test before maintenance:

- Thiết bị có sự chênh lệch ẩm lớn so với môi trường ở điều kiện bình thường/ The device has a large humidity difference compared to the environment in normal conditions.

- Kiểm tra bên ngoài/ Check outside:

- Thông tin thiết bị, hướng dẫn sử dụng đầy đủ, rõ ràng/ Equipment information, complete and clear instructions for use.
- Kiểm tra kỹ thuật/ Technical inspection:
- Hệ thống phím bấm, hiển thị hoạt động bình thường/ Key system, display works normally.

- Thực hiện bảo trì/ Perform:

+ Bảo trì bên ngoài thiết bị/ External maintenance of equipment

- Vệ sinh nắp đậy phía trên thiết bị/ Clean the top cover of the device
- Vệ sinh thân thiết bị, làm sạch bề mặt sau lưng của thiết bị/ Clean the device body, clean the back surface of the device
- Kiểm tra, vệ sinh các vị trí tiếp xúc như: chỗ tiếp xúc pin, đầu dò .../ Check and clean contact positions such as battery contacts, probes, etc.
- Kiểm tra, vệ sinh màn hình hiển thị/ Check and clean the display screen

+ Bảo trì bên trong khoang làm việc/ Maintenance inside the working compartment:

- Kiểm tra, vệ sinh hệ thống hiển thị của thiết bị/ Check and clean the display system of the device.
- Kiểm tra, vệ sinh board điều khiển/ Check and clean the control board.
- Kiểm tra, vệ sinh board màn hình hiển thị/ Check and clean the display board.
- Kiểm tra, vệ sinh hệ thống board mạch tiếp xúc/ Check and clean the contact circuit board system.
- Kiểm tra, vệ sinh các kết nối sensor, nguồn điện .../ Check and clean sensor connections, power supply...
- Kiểm tra, vệ sinh hệ thống nguồn/ Check and clean the power system.

- Kiểm tra sau bảo trì/ Test after maintenance:

- Đặt thiết bị ghi nhiệt độ, độ ẩm vào tủ nhiệt ẩm/ Put the temperature and humidity recording device in the humidity cabinet.
- Cài đặt nhiệt độ, độ ẩm cần kiểm tra/ Set temperature and humidity to check.
- Vận hành tủ hoạt động ổn định/ Steady operation of the cabinet.
- Tiến hành ghi số liệu sau bảo trì/ Recording data after maintenance.

- Kết quả/ Results:

Điểm kiểm tra/ Test marks	TB-66	TB-46
Nhiệt độ 25oC/ Temperature 25oC	25.02	25.1
Độ ẩm 60%/ Humidity 60%	60.04	67.8

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.



**GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ**  
**CERTIFICATE OF MAINTENANCE**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1022205046

Trang/ Page: 3/3



2. Kết luận sau khi bảo trì/ *Concluded after maintenance:*

- Đầu dò ẩm của thiết bị cho kết quả có sai số lớn/ *The instrument's humidity probe gives results with large errors.*
- Thiết bị bị mất nắp bảo vệ đầu dò/ *The device has lost its probe protective cap.*

--- Hết/ End ---



**AoV**

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
*The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*